

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH SƠN LA
TRƯỜNG PTDTNT THCS VÀ THPT YÊN CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Yên Châu, ngày 31 tháng 01 năm 2026

BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NẤU ĂN

1.	Tổng số học sinh của trường	380	Học sinh				
2.	Số học sinh cắt cơm	6	Học sinh				
3.	Số học sinh ăn sáng:	374	Học sinh	Tiền ăn:	7,000	đồng	= 2,618,000 đồng
5.	Số học sinh ăn trưa:	374	Học sinh	Tiền ăn:	23,000	đồng	= 8,602,000 đồng
6.	Số học sinh ăn tối:	374	Học sinh	Tiền ăn:	23,000	đồng	= 8,602,000 đồng
8.	Tiền thu:	19,822,000	đồng				
9.	Tiền chi lương thực, thực phẩm trong ngày:	19,822,000	đồng				
10.	Tiền thiếu:	0	đồng				

Đơn vị thực hiện :

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Gạo	Kg	112.2	0	0	
2	Dầu ăn	Lít	20.0	50,000	1,000,000	
3	Nước mắm	Lít	2.0	13,800	27,600	
4	Mỳ chính	Kg	2.0	55,000	110,000	
5	Bột canh	Kg	2.0	20,000	40,000	

6	Muối trắng	Kg		7,000	-	
7	Nước rửa bát	Lít	6.8	38,000	258,400	
8	Nước lau nhà	Lít	7.2	30,000	216,000	
9	Gas đun bếp	Kg	25.0	36,000	900,000	
10	Gạo nếp (Xôi sáng)	Kg	45.0	25,000	1,125,000	
11	Thịt Xay(ăn xôi+ Xào bí+ canh bí đỏ)	Kg	14.0	120,000	1,680,000	
12	Thịt lợn rang	Kg	54.0	120,000	6,480,000	
13	Bí đỏ (Xào Thịt)	Kg	40.0	10,000	400,000	
14	Cải thảo (canh)	Kg	21.0	12,000	252,000	
15	Dưa hấu	Kg	27.0	20,000	540,000	
16	Gà chiên	Kg	68.0	80,000	5,440,000	
17	Bắp cải xào	Kg	40.0	12,000	480,000	
18	Bí đỏ (canh)	Kg	20.9	10,000	209,000	
19	Dưa hấu	Kg	27.0	20,000	540,000	
20	Bột chiên giòn	Kg	1.0	28,000	28,000	
21	Hành khô	Kg	0.4	40,000	16,000	
22	Tỏi	Kg		40,000	-	
23	Hành lá	Kg	2.0	40,000	80,000	
					19,822,000	

